

THÔNG BÁO

**Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển đại học hệ chính quy;
cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2021
(Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021)**

Căn cứ Thông tư 16/2021/TT-BGDĐT ngày 01/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT);

Căn cứ Quyết định số 2667/QĐ-BGDĐT ngày 25/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề trình độ đại học năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2668/QĐ-BGDĐT ngày 25/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng năm 2021;

Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng Đại học Thái Nguyên công bố mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển đại học hệ chính quy; cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021, cụ thể như sau:

1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
	Chương trình đại trà			
1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	A00; A01	19,00
2	Kỹ thuật Cơ - điện tử	7520114	A00; A01; D01; D07	17,00
3	Kỹ thuật máy tính	7480106	A00; A01; D01; D07	16,00
4	Kỹ thuật cơ khí	7520103	A00; A01; D01; D07	16,00
5	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	A00; A01; D01; D07	16,00
6	Kỹ thuật điện	7520201	A00; A01; D01; D07	16,00
7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	A00; A01; D01; D07	16,00
8	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00; A01; D01; D07	15,00
9	Kỹ thuật vật liệu	7520309	A00; A01; D01; D07	15,00
10	Kỹ thuật môi trường	7520320	A00; A01; D01; D07	15,00
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00; A01; D01; D07	19,00

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
12	Công nghệ chế tạo máy	7510202	A00; A01; D01; D07	15,00
13	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00; A01; D01; D07	16,00
14	Kinh tế công nghiệp	7510604	A00; A01; D01; D07	15,00
15	Quản lý công nghiệp	7510601	A00; A01; D01; D07	15,00
16	Ngôn ngữ Anh	7220201	A00; A01; D01; D07	15,00
	Chương trình tiên tiến			
17	Kỹ thuật cơ khí (CTTT)	7905218	A00; A01; D01; D07	18,00
18	Kỹ thuật điện (CTTT)	7905228	A00; A01; D01; D07	18,00

Ghi chú:

- Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).
- Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <http://ts.tnut.edu.vn>.

2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
	Chương trình đại trà			
1	Kế toán	7340301	A00; A01; D01; D07	16,00
2	Kinh tế	7310101	A00; A01; C04; D01	16,00
3	Kinh tế đầu tư	7310104		16,00
4	Kinh tế phát triển	7310105		16,00
5	Marketing	7340115		16,00
6	Kinh doanh quốc tế	7340120		16,00
7	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; C01; D01	16,00
8	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605		16,00
9	Quản lý công	7340403		16,00
10	Tài chính - Ngân hàng	7340201		16,00
11	Luật kinh tế	7380107	A00; C00; D01; D14	16,00
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00; C00; C04; D01	16,00
	Chương trình chất lượng cao			
13	Kế toán tổng hợp chất lượng cao	7340301-CLC	A00; A01; D01; D07	18,00
14	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	7340101-CLC	A00; A01; C01; D01	18,00
15	Tài chính chất lượng cao	7340201-CLC	A00; A01; C01; D01	18,00
16	Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	7810103-CLC	A00; C00; C04; D01	18,00

Ghi chú:

1. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
	Chương trình đại trà			
1	Bất động sản	7340116	A00,A02,D10,C00	15,00
2	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00,B00,C02,A01	15,00
3	Công nghệ sinh học	7420201	B00,B02,B05,B04	15,00
4	Khoa học môi trường	7440301	D01,B00,A09,A07	15,00
5	Thú y	7640101	A00,B00,C02,D01	15,00
6	Chăn nuôi thú y	7620105	A00,B00,C02,D01	15,00
7	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00,B00,C04,D10	15,00
8	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	A00,B00,D01,D07	15,00
9	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	A09,B03,B00	15,00
10	Khoa học cây trồng	7620110	A00,B00,C02	15,00
11	Bảo vệ thực vật	7620112	A00,B00,C02	15,00
12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	A00,B00,C02	15,00
13	Lâm sinh	7620205	A00,B00,C02	15,00
14	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	A01,A14,B03,B00	15,00
15	Kinh tế nông nghiệp	7620115	A00,B00,C02	15,00
16	Phát triển nông thôn	7620116	A00,B00,C02	15,00
17	Quản lý đất đai	7850103	A00,A01,D10,B00	15,00
18	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	C00,D14,B00,A01	15,00
19	Quản lý thông tin	7320205	D01,D84,A07,C20	15,00
	Chương trình tiên tiến			
20	Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	7904492	A00,B00,A01,D10	15,00
21	Công nghệ thực phẩm (CTTT)	7905419	A00,B00,D08,D01	15,00
22	Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	7906425	A00,B00,A01,D01	15,00

Ghi chú:

1. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <http://tuaf.edu.vn>.

4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
1	Giáo dục Mầm non	7140201	C14, C19, C20	19,00
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	D01	19,00
3	Giáo dục Chính trị	7140205	C00, C20, C19	19,00
4	Giáo dục Thể chất	7140206	C14, C00, C20	18,00
5	Sư phạm Toán học	7140209	A00, A01, D01	19,00
6	Sư phạm Tin học	7140210	A00, A01, D01	19,00
7	Sư phạm Vật lý	7140211	A00, A01	19,00
8	Sư phạm Hoá học	7140212	A00, D07, D01	19,00
9	Sư phạm Sinh học	7140213	B00, B08	19,00
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	C00, D14, D01	19,00
11	Sư phạm Lịch sử	7140218	C00, D14, C19	19,00
12	Sư phạm Địa lý	7140219	C00, D10, C04	19,00
13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	D01, D09, D10	19,00
14	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	A00, B00	19,00
15	Giáo dục học	7140101	C00, C20, C14	15,00
16	Tâm lý học giáo dục	7310403	C00, C20, C14	15,00

Ghi chú:

1. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).
2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <http://admissions.tnue.edu.vn>.

5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
1	Y khoa	7720101	B00, D07, D08	22,00
2	Dược học	7720201	B00, D07, A00	21,00
3	Y học dự phòng	7720110	B00, D07, D08	19,00
4	Răng - Hàm - Mặt	7720501	B00, D07, D08	22,00
5	Điều dưỡng	7720301	B00, D07, D08	19,00
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	B00, D07, D08	19,00
7	Hộ sinh	7720302	B00, D07, D08	19,00

Ghi chú:

1. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <http://tuyensinh.tump.edu.vn>.

6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
	Chương trình đại trà			
1	Công nghệ sinh học	7420201	B00, D07, B08	18,00
2	Luật	7380101	D01, C00, C14, C20	15,00
3	Khoa học quản lý	7340401	D01, C00, C14, D84	15,00
4	Vật lý	7440102	A00, D01, C01, A01	15,00
5	Khoa học môi trường	7440301	A00, B00, D01, C14	15,00
6	Toán tin	7460117	A00, D84, D01, C14	15,00
7	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	7510401	A00, A16, B00, C14	15,00
8	Hoá dược	7720203	A00, A16, B00, C14	15,00
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	C00, D01, C20, D66	15,00
10	Du lịch	7810101	C00, D01, C20, C04	15,00
11	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	A00, B00, D01, C14	15,00
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01, D14, D15, D66	15,00
13	Công tác xã hội	7760101	D01, C00, C14, D84	15,00
14	Văn học	7229030	D01, C00, C14, D84	15,00
15	Lịch sử	7229010	D01, C00, C14, D84	15,00
16	Báo chí	7320101	D01, C00, C14, D84	15,00
17	Thông tin - Thư viện	7320201	D01, C00, C14, D84	15,00
18	Việt Nam học	7310630	D01, C00, C14, D84	15,00
19	Hàn Quốc học	7310614	D01, C00, DD2, D66	16,50
20	Trung Quốc học	7310612	D01, D04, C00, D66	16,50
	Chương trình chất lượng cao			
21	Kỹ thuật xét nghiệm Y - Sinh	7420201_CLC	B00, D07, B08	20,00
22	Dịch vụ pháp luật	7380101_CLC	D01, C00, C14, C20	16,50
23	Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp	7810103_CLC	D01, D14, D15, D66	16,50

Ghi chú:

1. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có). Đối với thí sinh xét tuyển vào học Chương trình Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp; ngành Ngôn Ngữ Anh thì điểm tiếng Anh phải đạt từ 6,0 điểm trở lên.
2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>.

7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
Chương trình đại trà				
1	Công nghệ thông tin	7480201	A00, C01, C14, D01	17,00
2	Kỹ thuật phần mềm	7480103		17,00
3	Trí tuệ nhân tạo và Dữ liệu lớn	7480101_T		18,00
4	An toàn thông tin	7480201_A		17,00
5	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201_M		17,00
6	Hệ thống thông tin	7480201_H		17,00
7	Khoa học máy tính	7480101		18,00
8	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và robot	7520119		16,00
9	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	7510212		16,00
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301		16,00
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302		16,00
12	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303		18,00
13	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108		16,00
14	Kỹ thuật y sinh	7520212		17,00
15	Kinh tế số	7310112		16,00
16	Marketing số	7340122_TD		16,00
17	Thương mại điện tử	7340122		16,00
18	Quản trị văn phòng	7340406		16,00
19	Hệ thống thông tin quản lý	7340405		17,00
20	Thiết kế đồ họa	7210403		18,00
21	Truyền thông đa phương tiện	7320104		16,00
22	Công nghệ truyền thông	7320106		16,00
Chương trình liên kết quốc tế				
23	Kỹ thuật phần mềm	7480103_KNU		19,00

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
Chương trình chất lượng cao				
24	Công nghệ thông tin	7480201_CLC	A00, C01, C14, D01	19,00
Chương trình đào tạo theo thị trường Nhật Bản				
25	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302_JAP	A00, C01, C14, D01	16,00
26	Công nghệ ô tô và Giao thông thông minh	7510212_JAP		16,00
27	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301_JAP		16,00
28	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot	7520119_JAP		16,00
29	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303_JAP		18,00
30	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108_JAP		16,00

Ghi chú:

1. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <http://tuyensinh.ictu.edu.vn>.

8. TRƯỜNG NGOẠI NGỮ

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	A01, D01, D15, D66	19,00
2	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	A01, D01, D04, D66	19,00
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01, D01, D15, D66	15,00
4	Ngôn ngữ Nga	7220202	A01, D01, D02, D66	15,00
5	Ngôn ngữ Pháp	7220203	A01, D01, D03, D66	15,00
6	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01, D01, D04, D66	15,00

Ghi chú:

1. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <http://sfl.tnu.edu.vn>.

9. KHOA QUỐC TẾ

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
Chương trình tiên tiến				
1	Kinh doanh Quốc tế	7340120	A00, A01, D01, D10	15,00
2	Quản trị kinh doanh	7340101		15,00
3	Kế toán	7340301		15,00
4	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	B00, D08, D01, D10	15,00

Ghi chú:

1. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <https://tuyensinhis.tnu.edu.vn>.

10. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Mức điểm nhận HS xét tuyển (điểm sàn)
I	HỆ ĐẠI HỌC			
1	Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)	7620110	A00, B00, D01, C02	14,50
2	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	7620105	A00, B00, D01, C02	14,50
3	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A00, B00, D01, C02	14,50
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	C00, D01, C03, C04	14,50
5	Giáo dục Mầm non	7140201	C14, C19, C20, M00	19,00
6	Giáo dục Tiểu học	7140202	A00, A01, D01, C04	19,00
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01, D04, D10, D15	14,50
8	Kinh tế	7310101	A00, A01, D10, C04	14,50
II	HỆ CAO ĐẲNG			
1	Giáo dục Mầm non	51140201	C14, C19, C20, M00	17,00

Ghi chú:

1. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển (điểm sàn) bao gồm: tổng điểm các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

2. Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT xem tại website: <http://laocai.tnu.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (đề b/c);
- Hội đồng tuyển sinh ĐHTN;
- Các trường đại học thành viên;
- Các trường, khoa trực thuộc;
- Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai;
- Website ĐHTN và các cơ sở đào tạo;
- Lưu VT, Ban Đào tạo.

KT. GIÁM ĐỐC – CHỦ TỊCH HĐQT
PHÓ GIÁM ĐỐC – PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



PGS.TS. Nguyễn Hữu Công